

# **BÁO CÁO**

## **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2022**

### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

#### **1.1. Nông nghiệp**

##### **a) Trồng trọt**

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là chăm sóc lúa hè thu, thu hoạch trà lúa sớm; chăm sóc và thu hoạch ngô, các loại cây rau đậu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Diện tích gieo trồng các loại cây hàng năm vụ hè thu ước đạt 52.110,8 ha, tăng 2,3% (1.186,4 ha) so với vụ hè thu năm 2021. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do một số diện tích năm 2021 bị thiếu nước tưới, người dân bỏ trống không gieo trồng; năm nay, thời tiết thuận lợi hơn, đủ nước tưới nên tiếp tục gieo trồng; bên cạnh đó, một số diện tích canh tác trở lại sau khi các công trình hồ chứa nước ở huyện Bình Sơn xây dựng hoàn thành.

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt ước đạt 39.772,7 ha, tăng 3,5% (1.348,6 ha) so với cùng vụ năm 2021. Sản lượng lương thực có hạt ước đạt 233.563,2 tấn, tăng 5,0% (11.172,2 tấn).

*Cây lúa:* Nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của nắng hạn gây thiếu nước cho sản xuất, việc gieo sạ lúa hè thu được chỉ đạo thực hiện theo từng vùng, từng trà lúa với phương châm nhanh, gọn nhằm tiết kiệm nước tưới. Theo lịch thời vụ, lúa đại trà vụ hè thu được gieo sạ trong khoảng thời gian từ ngày 20/5 và kết thúc trước ngày 10/6/2022 (trễ hơn 10 ngày so với cùng kỳ năm trước).

Lúa hè thu gieo sạ ước đạt 35.202,7 ha, tăng 3,7% (1.253,2 ha) so với cùng vụ năm 2021. Nhìn chung, nhiều địa phương gieo sạ đúng lịch thời vụ; diện tích gieo sạ lúa vụ hè thu ở các địa phương đều tăng hoặc bằng so với cùng vụ năm trước. Diện tích tăng chủ yếu ở các địa phương như: Bình Sơn 400,6 ha, Đức Phổ 303,0 ha, Trà Bồng 111,7 ha, Ba Tơ 240,6 ha, Sơn Hà 118,5 ha...

Theo ước tính, năng suất gieo trồng lúa đạt 58,8 tạ/ha, tăng 1,0 tạ/ha so với cùng vụ năm 2021. Năng suất lúa tăng là do người dân sử dụng đúng giống lúa mà cơ quan chức năng khuyến cáo để gieo sạ; mặt khác, thời tiết năm nay thuận lợi hơn, các hồ đập đảm bảo nguồn nước tưới dồi dào cho cây trồng hơn so với cùng vụ năm 2021. Nhờ diện tích gieo trồng và năng suất tăng nên sản lượng lúa ước đạt 206.953,5 tấn, tăng 5,5% (10.727,2 tấn) so với vụ hè thu 2021.

Trong vụ hè thu này, đa số người dân đã sử dụng đúng cơ cấu giống lúa được cơ quan chức năng khuyến cáo. Các giống lúa chủ lực cơ cấu gồm: Thiên Hương 6, ĐH 815-6, QNg128, DT45, Bắc Thịnh, Hà Phát 3, MT10, ML232; giống lúa bổ sung: QNg13, VNR20, ĐB6, Đài thơm 8, Sơn lâm 1, ĐT100, ĐH12; giống triển vọng: TBR1, HĐ34, OM6976, VNR10.

Trên đồng lúa, xuất hiện các đối tượng gây hại với tổng diện tích bị hại là 1.251,0 ha (nhiễm nhẹ 908,0 ha, nhiễm trung bình 271,5 ha, nhiễm nặng 71,5 ha). Trong đó, diện tích chuột gây hại là 355,5 ha; bọ trĩ 258,0 ha; ốc brou vàng 252,5 ha; sâu cuốn lá nhỏ 11,0 ha; ruồi đục nõn 255,0 ha; sâu đục thân bướm 2 chấm 7,0 ha; rầy nâu - rầy lưng trắng 19,5 ha; bệnh khô vằn 183,5 ha; bệnh lem lép hạt 37,5 ha; vàng lá sinh lý 13,0 ha; bệnh đốm nâu 84,0 ha; bệnh chết héo 4,5 ha,...

Ngoài ra, đến ngày 15/8/2022 đã gieo sạ được 890,0 ha lúa mùa, chủ yếu ở các huyện miền núi, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm 2021. Thời tiết các huyện miền núi hay có mưa giông tạo điều kiện thuận lợi cho gieo sạ.

### Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/8/2022 (Nghìn ha) (So với cùng kỳ năm trước)



**Cây ngô:** Diện tích gieo trồng ngô vụ hè thu ước đạt 4.570,0 ha, tăng 2,1% (95,4 ha) so với vụ hè thu 2021. Năng suất ngô ước đạt 58,2 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2021. Sản lượng ngô ước đạt 26.609,7 tấn, tăng 1,7% (445,0 tấn) so với vụ hè thu năm 2021.

**Các loại cây rau, đậu và các loại hoa:** Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa ước đạt 6.048,3 ha, giảm 3,3% (204,6 ha) so với vụ hè thu 2021.

Diện tích rau ước đạt 4.950,7 ha, tăng 1,2% (57,2 ha) so với vụ hè thu 2021. Diện tích rau tăng chủ yếu do diện tích dưa lấy quả (dưa hấu) và rau lấy quả tăng. Nguyên nhân là do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Năng suất rau ước đạt 172,2 tạ/ha, tăng 3,6% (6,0 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 85.239,3 tấn, tăng 4,8% (3.907,6 tấn).

Diện tích đậu ước đạt 1.082,0 ha, giảm 19,5% (262,8 ha) so với vụ hè thu năm 2021. Nguyên nhân giảm mạnh là do năng suất cây đậu thấp không mang lại hiệu quả kinh tế cao và dễ nhiễm sâu bệnh hơn so với các cây hàng năm khác nên người dân chủ động chuyển đổi sang trồng ngô sinh khối, cỏ voi và rau lang cho chăn nuôi. Năng suất đậu ước đạt 19,6 tạ/ha, giảm 0,5% (0,1 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 2.118,8 tấn, giảm 20,1% (532,6 tấn).

Diện tích hoa ước đạt 15,6 ha, tăng 6,8% (1,0 ha) so với vụ hè thu năm 2021; trong đó, hoa cúc có 8,4 ha với sản lượng 2.994 ngàn bông; lay ơn có 0,6 ha với sản lượng 214 ngàn bông; hoa huệ có 0,4 ha với sản lượng 212 ngàn bông;...

#### **b) Chăn nuôi**

Đàn gia súc, gia cầm ước tính tại thời điểm cuối tháng báo cáo:

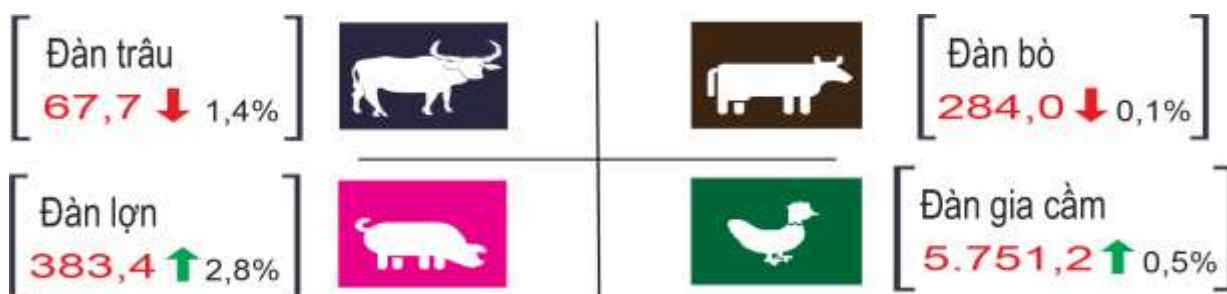
- Đàn trâu ước đạt 67.681 con, giảm 1,4% (994 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Số trâu xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 8.935 con, tăng 1,6% (139 con) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.482,5 tấn, giảm 2,6% (62,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn bò ước đạt 283.957 con, giảm 0,1% (285 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do bệnh viêm da nổi cục làm cho người chăn nuôi ngại tái đàn. Số bò xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 65.669 con bò, tăng 2,2% (1.414 con) so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 14.264,1 tấn, tăng 4,2% (579,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn lợn ước đạt 383.414 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), tăng 2,8% (10.591 con) so với cùng thời điểm năm 2021. Hiện nay, giá thịt lợn trên thị trường và giá lợn hơi ở mức cao, đảm bảo lợi nhuận cho người nuôi, nên nhiều hộ dân đã mở rộng quy mô sản xuất. Đàn lợn xuất chuồng trong 8 tháng đầu năm 2022 ước đạt 471.737 con tăng 1,6% (7.280 con) so với cùng kỳ năm 2021.

- Đàn gia cầm ước đạt 5.751,18 ngàn con, tăng 0,5% (31,2 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2021. Trong đó, đàn gà ước đạt 4.547,3 ngàn con, tăng 1,0% (45 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng tăng 7,0% (547,3 tấn) so với cùng kỳ năm 2021.

**Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/8/2022 (Nghìn con)**  
(So với cùng thời điểm năm trước)



**\* Tình hình dịch bệnh trong tháng 7:**

- Bệnh Dịch tả lợn châu Phi (DTLCP): Trong tháng 7, phát sinh 13 ổ dịch làm chết 178 con/13.248 kg tại 12 xã của 06 huyện, thành phố: TP. Quảng Ngãi - xã Tịnh Thiện (31 con); huyện Nghĩa Hành - xã Hành Trung (28 con), xã Hành Minh (4 con), TT. Chợ Chùa (7 con), xã Hành Nhân (3 con), xã Hành Thịnh (8 con); huyện Sơn Hà - xã Sơn Bao (28 con); huyện Tư Nghĩa - xã Nghĩa Thắng (7 con), TT. La Hà (2 con), xã Nghĩa Thuận (3 con); huyện Sơn Tây - xã Sơn Tân (36 con); huyện Sơn Tịnh - xã Tịnh Hà (2 con), xã Tịnh Hiệp (15 con). Tính chung từ đầu năm đến nay, DTLCP đã và đang xảy ra tại 52 cơ sở chăn nuôi nông hộ, tại 35 thôn thuộc 24/173 xã, phường, thị trấn của 06/13 huyện, thị xã, thành phố với tổng số con mắc bệnh và chết 746 con/30.942 kg.

- Bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) trâu bò: Trong tháng 7, toàn tỉnh có 8 con mắc bệnh tại Tịnh Hiệp và Tịnh Thọ - Sơn Tịnh. Tính chung từ đầu năm đến nay, dịch bệnh xảy ra tại 938 cơ sở chăn nuôi nông hộ, tại 223 thôn thuộc 74/173 xã, phường, thị trấn của 08/13 huyện, thị xã, thành phố bao gồm: Bình Sơn (20/22 xã), Mộ Đức (11/13 xã), thị xã Đức Phổ (12/15 xã), thành phố Quảng Ngãi (10/23 xã), Sơn Tịnh (7/11 xã), Nghĩa Hành (8/12 xã), Tư Nghĩa (10/14 xã), Trà Bồng (03/16 xã) với tổng số 1.095 con bò mắc bệnh, làm chết 249 con/23.541 kg.

- Bệnh lở mồm long móng gia súc, bệnh tai xanh ở lợn, bệnh cúm gia cầm: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

## 1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 8, thời tiết tuy nắng nóng nhưng có mưa rào nhiều (khu vực miền núi) tạo điều kiện cho người dân tranh thủ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 1.348,2 ha, tăng 17,3% (198,4 ha) so với tháng 8 năm 2021. Ước tính 8 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng tập trung đạt 9.873,8 ha, tăng 5,8% (542,6 ha) so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do khai thác gỗ keo tăng dẫn đến diện tích rừng trồng cũng tăng theo.

Việc khai thác lâm sản tập trung vào gỗ rừng trồng (gỗ nguyên liệu giấy), đót... Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 234.707,5 m<sup>3</sup>, tăng 7,3% (16.016,4 m<sup>3</sup>) so với tháng 8 năm 2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.335.046,1 m<sup>3</sup>, tăng 4,9% (62.768,2 m<sup>3</sup>) so với cùng kỳ năm 2021.

### Hoạt động lâm nghiệp 8 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong tháng, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 23 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; trong đó, có 1 vụ phá rừng, phát rừng, với tổng diện tích 0,05 ha, giảm 7 vụ, tương ứng giảm 2,86 ha so với tháng 8 năm 2021; còn lại là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Không xảy ra vụ cháy rừng nào trong tháng.

Tính từ đầu năm đến giữa tháng 8, toàn tỉnh phát hiện 160 vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 19 vụ so với cùng kỳ năm 2021. Riêng phá rừng, phát rừng có 11 vụ với tổng diện tích rừng bị phá, phát là 1,15 ha, giảm 13 vụ, tương ứng giảm 4,97 ha so với cùng kỳ năm 2021. Qua đó, thu giữ 64,75 m<sup>3</sup> gỗ tròn và 92,42 m<sup>3</sup> gỗ xẻ; thu nộp ngân sách nhà nước hơn 1.654 triệu đồng.

### 1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng 8 ước đạt 30.177,4 tấn, tăng 2,0% so với tháng 8 năm 2021. Sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm ước đạt 209.968,1 tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2021.

#### a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 8 ước đạt 29.394,6 tấn, tăng 2,7% so với tháng 8 năm 2021. Sản lượng khai thác 8 tháng đầu năm ước đạt 204.616,7 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng thủy sản tăng do trong tháng 8, thời tiết thuận lợi cùng với giá xăng dầu giảm nên nhiều chủ tàu tiếp tục vươn khơi bám biển góp phần duy trì nhịp độ tăng trưởng sản lượng khai thác.

#### b) Nuôi trồng

Sản lượng nuôi trồng trong tháng ước đạt 782,9 tấn, giảm 18,1% so với tháng 8 năm 2021. Trong đó, cá ước đạt 229,2 tấn, tăng 10,3%; tôm ước đạt 513,0 tấn, giảm 25,9%; thủy sản khác ước đạt 40,7 tấn, giảm 27,4%.

Ước tính 8 tháng đầu năm, sản lượng nuôi trồng đạt 5.351,4 tấn, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cá ước đạt 1.313,3 tấn, tăng 2,8% nhờ thời tiết thuận lợi nên năng suất tăng làm cho sản lượng tăng; tôm ước đạt 3.283,6 tấn, giảm 10,1% do diện tích trước đây nuôi tôm nay chuyển sang nuôi ốc hương (có giá trị kinh tế cao hơn), bên cạnh đó, dịch bệnh ở tôm thẻ chân trắng làm cho tôm chậm lớn và chết, dẫn đến năng suất, sản lượng đạt thấp; thủy sản khác ước đạt 754,5 tấn, tăng 26,3% do mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản khác (như cua nước lợ, ốc hương,...).

### Sản lượng thủy sản 8 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



#### \* Tình hình dịch bệnh (tính đến ngày báo cáo):

Trong tháng không có ổ dịch mới. Tính từ đầu năm đến nay, có 6,6 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh. Trong đó, tại xã Phổ Quang, thị xã Đức Phổ có 1,2 ha (0,4 ha bị bệnh hoại tử gan tụy cấp tính; 0,8 ha chưa xác định được nguyên nhân); tại

xã Nghĩa Hoà, huyện Tư Nghĩa có 5,0 ha bị bệnh đốm trắng; tại xã Nghĩa Hà, TP. Quảng Ngãi có 0,4 ha tôm bị đốm trắng và gan tụy cấp tính.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

Hiện nay, dịch Covid-19 và tác động từ căng thẳng Nga-Ukraine vẫn chưa chấm dứt đã “cộng hưởng” khiến lạm phát leo thang ở nhiều nước trên thế giới, cản trở đà phục hồi còn yếu ớt của nền kinh tế thế giới; giá nguyên liệu đầu vào vẫn ở mức cao... Trong tỉnh, số ca mắc covid-19 có dấu hiệu tăng trở lại nhưng vẫn đang được kiểm soát tốt. Mục tiêu phát triển kinh tế tiếp tục được đẩy mạnh, nhu cầu thị trường có xu hướng hồi phục và ổn định, các doanh nghiệp trên địa bàn đã dần thích nghi với tình hình dịch bệnh, khắc phục khó khăn và đang nỗ lực mở rộng sản xuất. Ước tính lũy kế đến cuối tháng 8, hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, thể hiện qua chỉ số sử dụng lao động lũy kế 8 tháng đầu năm tăng 27,34% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lũy kế 8 tháng đầu năm tăng 10,29% so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/8/2022 giảm 44,66% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã phục hồi sản xuất, trong đó 10/14 ngành có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước; hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị có mức sản xuất tăng là: Sản phẩm lọc hóa dầu tăng 135.325 tấn so với cùng kỳ năm trước và sản phẩm sắt, thép tăng 159.139 tấn, đã góp phần làm cho kết quả sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm có mức tăng trưởng khá (tăng 6,87%).

### *- Chỉ số sản xuất công nghiệp*

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2022 so với tháng trước tăng 4,40%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 16,33%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,95%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 31,43%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,81%. Sản xuất công nghiệp tăng so với tháng trước chủ yếu do sản lượng một số sản phẩm tăng mạnh như: Bánh kẹo các loại tăng 93 tấn; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 3.945 tấn; cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 220 tấn; sắt, thép tăng 31.550 tấn...

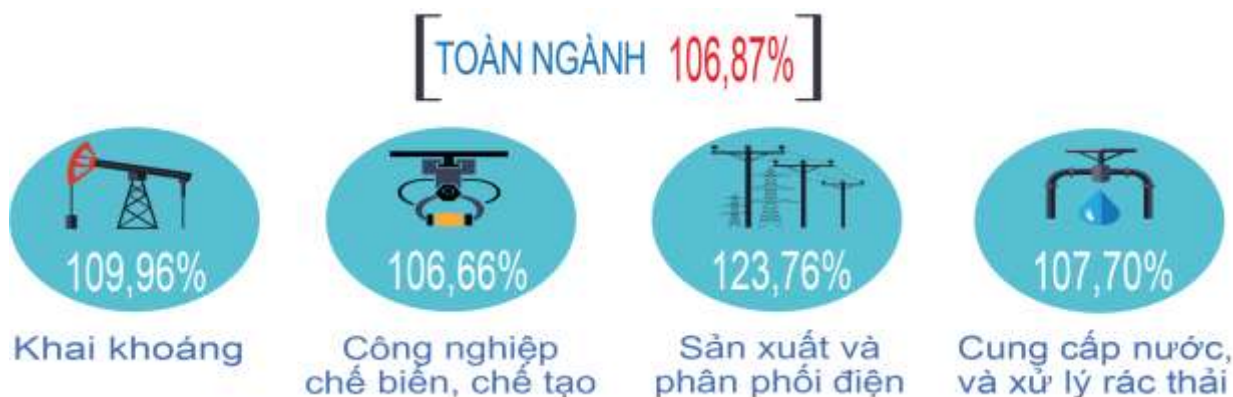
Tháng 8/2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 27,86% so với cùng kỳ năm trước, đáng chú ý là toàn bộ các ngành công nghiệp cấp I đều tăng. Mặc dù sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao nhưng so với cùng kỳ chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này đạt tốc độ tăng trưởng khá, do tháng 8/2021 chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Một số sản phẩm có sản lượng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Bánh kẹo các loại tăng 221 tấn; bia các loại tăng 11.460 nghìn lít; sợi tăng 509 tấn; quần áo may sẵn tăng 674 nghìn cái; sản phẩm lọc hóa dầu tăng 129.116 tấn; điện sản xuất tăng 7,39 triệu kwh...

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tính chung 8 tháng đầu năm 2022 tăng 6,87% so với cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng tăng 9,96%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,66%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước

nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,76%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,70%.

### Chỉ số sản xuất công nghiệp 8 tháng đầu năm 2022

(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước, đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Sản xuất đồ uống tăng 33,58%; sản xuất trang phục tăng 35,76%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 18,16%; sản xuất kim loại tăng 9,69%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 77,09%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 123,58%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 23,76%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 24,19%....Tuy nhiên, một số ngành có mức sản xuất giảm là: Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 36,19%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 13,32%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 41,92%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học giảm 81,49%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 19,16%.

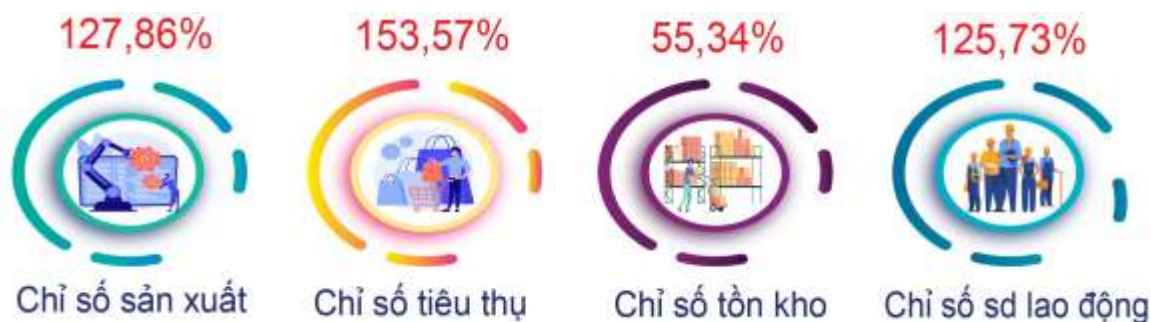
Một số sản phẩm công nghiệp 8 tháng đầu năm có sản lượng tăng khá so cùng kỳ năm trước như: Tinh bột mỳ trên địa bàn ước đạt 24.519 tấn, tăng 17,4%; bia các loại ước đạt 153.919 nghìn lít, tăng 33,71%; nước khoáng và nước tinh khiết ước đạt 70.965 nghìn lít, tăng 10,70%; nước ngọt ước đạt 22.963 nghìn lít, tăng 10,93%; giày da các loại ước đạt 10.734 nghìn đôi, tăng 18,16%; điện sản xuất ước đạt 434,66 triệu kwh, tăng 36,60%... Riêng hai sản phẩm có tỷ trọng lớn về giá trị có mức sản xuất tăng là: Sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 4.585 nghìn tấn, tăng 3,04%; sắt thép ước đạt 3.733,9 nghìn tấn, tăng 4,45%. Tuy nhiên, một số sản phẩm đạt thấp so cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 48.758 nghìn lít, giảm 7,68%; sợi ước đạt 32,5 nghìn tấn, giảm 2,04%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 553,7 nghìn tấn, giảm 33,28%; cầu kiện làm sẵn cho xây dựng ước đạt 22,1 nghìn tấn, giảm 9,49%; tai nghe ước đạt 168 nghìn cái, giảm 77,95%...

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2022 ước tính tăng 30,72% so với tháng trước và tăng 53,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,29% so với cùng kỳ năm trước, trong các ngành cấp II có 04 ngành có chỉ số tiêu thụ tăng là sản xuất đồ uống tăng 43,51%; sản xuất trang phục tăng 37,72%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 14,42%; sản xuất kim loại tăng 9,42%. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 37,63%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 63,76%.

Ước tính tại thời điểm 31/8/2022, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,72% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 44,66% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, có 05/11 ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm là: Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 1,12%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 35,91%; ngành sản xuất kim loại giảm 6,38%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 16,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 70,66%. Các ngành còn lại có chỉ số tồn kho tăng hoặc bằng tháng trước, trong đó ngành dệt; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có chỉ số tồn kho cao (tương ứng tăng 8,87%; 15,63%).

### Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8 năm 2022 (So với cùng kỳ năm trước)



#### - Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/8/2022, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,01% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 24,26% so với cùng thời điểm năm trước. So với cùng thời điểm tháng trước, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,14%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,15%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,14%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 0,66%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,11%; ngành sản xuất, phân phối điện; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải không tăng, không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.



Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có ngành sản xuất kim loại tăng cao (tăng 4,68%). Chỉ có 03 ngành có chỉ số sử dụng lao động giảm so với tháng trước là: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,15%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 6,94%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 1,48%.

### 3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính đến ngày 20/8/2022), toàn tỉnh có 28 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>1</sup> với số vốn đăng ký là 316,05 tỷ đồng, tăng 16,67% về số doanh nghiệp và tăng 261,32% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 11,29 tỷ đồng, tăng 209,7% so cùng kỳ năm trước. Trong tháng, có 07 doanh nghiệp hoạt động trở lại (không tăng, không giảm so cùng kỳ năm trước); có 10 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (giảm 01 DN); và có 08 doanh nghiệp đã giải thể ((không tăng, không giảm).

Luỹ kê từ đầu năm đến ngày 20/8/2022, toàn tỉnh có 532 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới<sup>2</sup> với số vốn đăng ký là 3.216,7 tỷ đồng, tăng 25,47% về số doanh nghiệp và tăng 27,15% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 6,05 tỷ đồng, tăng 1,34% so cùng kỳ năm trước. Đồng thời, trong thời gian trên có 251 doanh nghiệp hoạt động trở lại (tăng 14,09% so cùng kỳ năm trước); có 400 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động (tăng 31,58%); và có 98 doanh nghiệp đã giải thể (giảm 55,45%).

#### Đăng ký doanh nghiệp 8 tháng đầu năm 2022

(So cùng kỳ năm trước)



### 4. Đầu tư và xây dựng

Xác định công tác thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong năm 2022, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 01/01/2022 và Kế hoạch số 31/KH-UBND

<sup>1</sup> Trong đó, công ty cổ phần 07 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 06 đơn vị; công ty TNHH 1TV 14 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 01 đơn vị;

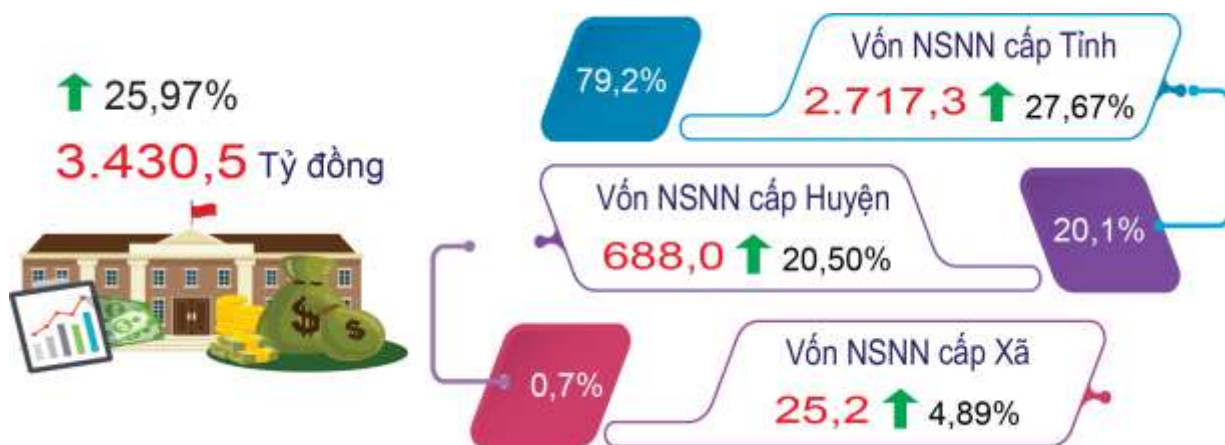
<sup>2</sup> Trong đó, công ty cổ phần 60 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 127 đơn vị; công ty TNHH 1TV 339 đơn vị; doanh nghiệp tư nhân 06 đơn vị;

ngày 23/02/2022; theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu, tập trung tháo gỡ khó khăn, xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai các dự án nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và tiến độ giải ngân theo cam kết, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022; đồng thời, nhấn mạnh việc giải ngân phải đi đôi với bảo đảm chất lượng công trình, tránh thất thoát, lãng phí. Nhờ đó, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 8 tháng đầu năm tăng so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 8 năm 2022 ước đạt 571,6 tỷ đồng tăng 65,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 457,1 tỷ đồng, tăng 77,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 111,0 tỷ đồng, tăng 31,4%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 3,5 tỷ đồng, tăng 20,3%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.430,5 tỷ đồng, tăng 26,0% so với cùng kỳ năm 2021 và đạt 59,5% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.717,3 tỷ đồng, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm trước và đạt 59,2% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 688,0 tỷ đồng, tăng 20,5% và đạt 60,7% kế hoạch năm; vốn ngân sách nhà nước cấp xã đạt 25,2 tỷ đồng, tăng 4,9% và đạt 64,4% kế hoạch năm.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn Ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý 8 tháng đầu năm 2022  
(So cùng kỳ năm trước)**



**5. Thương mại, dịch vụ, giá cả**

Hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tháng 8 năm 2022 tiếp tục ổn định do tình hình dịch Covid-19 vẫn được kiểm soát tốt, tuy nhiên không sôi động như tháng trước vì rơi vào tháng 7 âm lịch, do tín ngưỡng của người dân nên một số hoạt động giảm so với tháng trước như: nhu cầu dịch vụ cưới hỏi, mua xe ô tô,... dẫn đến tổng mức bán lẻ các nhóm hàng lương thực, thực phẩm, nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) cũng như dịch vụ vận tải hành khách giảm. Hoạt động dịch vụ du lịch tăng so với tháng trước, song mức tăng không mạnh do lượng học

sinh, sinh viên đã bắt đầu quay trở lại trường. So với tháng cùng kỳ, hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải tăng rất cao do tháng cùng kỳ năm trước chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch.

### **5.1. Bán lẻ hàng hóa**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8/2022 ước đạt 4.261,6 tỷ đồng, giảm 0,35% so với tháng trước và tăng 30,67% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 giảm so với tháng trước chủ yếu là do hai nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn là nhóm hàng lương thực, thực phẩm và nhóm hàng xăng, dầu các loại giảm so với tháng trước. Cụ thể biến động của các nhóm hàng như sau: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.941,8 tỷ đồng, giảm 0,72% so với tháng trước và tăng 19,81% so với tháng cùng kỳ năm trước; nhóm hàng may mặc ước đạt 248,0 tỷ đồng, tăng tương ứng 1,86% và 51,83%; nhóm hàng đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 413,9 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,40% và 25,09%; nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 32,6 tỷ đồng, tăng tương ứng 6,30% và 26,20%; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 332,8 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,37% và 13,96%; nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) ước đạt 32,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,24% và tăng 37,77%; nhóm hàng xăng, dầu các loại ước đạt 742,0 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,85% và tăng 72,13%; nhóm hàng nhiên liệu khác ước đạt 25,9 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,39% và tăng 27,0%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 184,3 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,65% và tăng 43,29%;... So với tháng trước, nhóm hàng lương thực, thực phẩm và nhóm hàng ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) giảm là do nhu cầu tổ chức tiệc cưới, hỏi, mua sắm ô tô trong tháng 7 âm lịch giảm do tín ngưỡng; nhóm hàng xăng, dầu các loại và nhóm hàng nhiên liệu khác giảm so với tháng trước là do giá xăng, dầu, nhiên liệu giảm cộng với hoạt động vận tải giảm do nhu cầu đi lại cũng như vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước. Nhóm hàng vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng cao so với tháng trước là do nhu cầu mua sắm sách vở, đồ dùng học tập cho học sinh chuẩn bị bắt đầu năm học mới 2022-2023.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 33.650,6 tỷ đồng, tăng 16,55% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu các nhóm hàng hóa đều tăng, trong đó có một số nhóm tăng khá cao do ảnh hưởng yếu tố giá như: nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 43,86%; nhóm hàng nhiên liệu khác tăng 26,81%; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 30,64%.

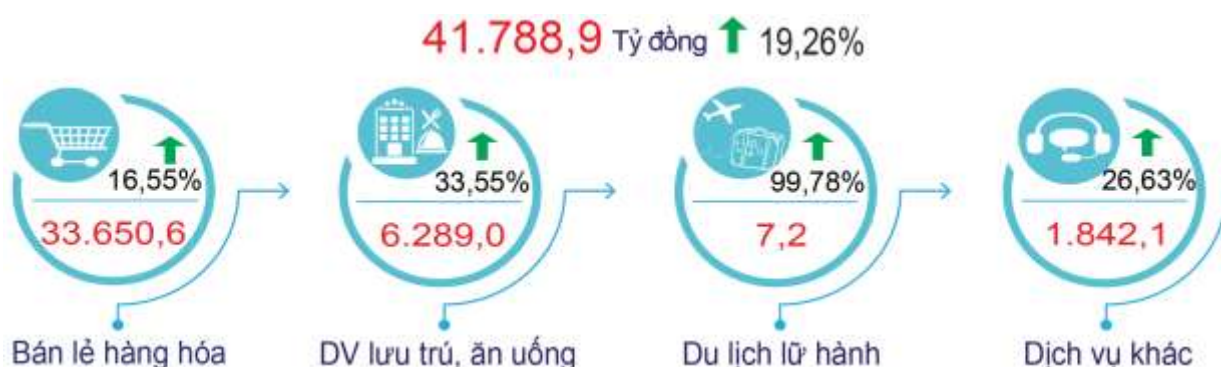
### **5.2. Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác**

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8/2022 ước đạt 877,3 tỷ đồng, tăng 0,44% so với tháng trước và tăng 330,12% so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 28,6 tỷ đồng, tăng tương ứng 1,70% và 473,07%; dịch vụ ăn uống ước đạt 848,7 tỷ đồng, tăng tương ứng 0,40% và 326,54%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 1,7 tỷ đồng, tăng 4,98% so với tháng trước, tháng cùng kỳ năm trước không phát sinh doanh thu do dịch Covid-19. Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 249,8 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,28% và tăng

122,52%. Mặc dù trong tháng 8 nhu cầu tổ chức tiệc cưới, hỏi, tân gia,... giảm do quan niệm về tháng 7 âm lịch nhưng doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng do nhu cầu du lịch trong tháng cuối hè vẫn còn cao; đồng thời, nhiều sự kiện văn hóa thể thao được tổ chức trên địa bàn, nhất là sự kiện Hội nghị sơ kết Diễn đàn liên kết phát triển du lịch giữa TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và những hoạt động bên lề hội nghị như trưng bày Chuyên đề Di sản từ những con tàu cổ và gian hàng quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tỉnh Quảng Ngãi; chương trình tham quan điểm đến tại Quảng Ngãi; Hội đua thuyền truyền thống tứ linh tại huyện Lý Sơn; liên hoan nghệ thuật bài chòi tỉnh Quảng Ngãi năm 2022;... đã thu hút đông đảo du khách đến tham quan. Doanh thu các ngành dịch vụ tăng đột biến so với tháng cùng kỳ là do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được kiểm soát tốt, trong khi đó tháng cùng kỳ năm trước các ngành dịch vụ hầu như bị cấm hoạt động do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.289,0 tỷ đồng, tăng 33,55% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 184,8 tỷ đồng, tăng 47,04%; dịch vụ ăn uống ước đạt 6.104,2 tỷ đồng, tăng 33,18%. Dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 7,2 tỷ đồng, tăng 99,78%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.842,1 tỷ đồng, tăng 26,63%. Các ngành dịch vụ 8 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ là do tình hình dịch đã được kiểm soát tốt từ tháng 4 đến nay, trong khi đó 8 tháng đầu năm 2021 thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch quyết liệt nên hầu hết các ngành dịch vụ đều có doanh thu rất thấp.

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng đầu năm 2022 (So cùng kỳ năm trước)



### 5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2022 giảm 0,23% so với tháng trước; tăng 2,52% so với tháng 12 năm trước; tăng 3,38% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng đầu năm 2022 tăng 3,10% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, trong đó nhóm giao thông giảm mạnh với 6,47%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,02% (dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); bưu chính viễn thông giảm 0,02%; kéo theo CPI chung giảm 0,23% so với tháng trước. Có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,19%

(lương thực giảm 0,02%, thực phẩm tăng 0,32%; ăn uống ngoài gia đình ổn định, không tăng không giảm); đồ uống và thuốc lá tăng 0,09%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,14%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,16%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,09%; giáo dục tăng 1,25% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 1,39%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,24%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%.

CPI bình quân 8 tháng đầu năm tăng 3,10% so với bình quân cùng kỳ năm 2021 trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,68% (trong đó, lương thực tăng mạnh với 4,95%, thực phẩm giảm 0,71%; ăn uống ngoài gia đình tăng 5,05%); đồ uống và thuốc lá tăng 7,54%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,19%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,68%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,36%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,42% (dịch vụ y tế không tăng không giảm); giao thông tăng mạnh với 17,52%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,36%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,97%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Bưu chính viễn thông giảm 1,27%; giáo dục giảm 0,54% (dịch vụ giáo dục giảm 0,97%).

### Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 8/2022 giảm 4,56% so với tháng trước; tăng 6,25% so với tháng 12 năm trước; tăng 13,40% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng tăng 17,64% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8/2022 giảm 3,05% so với tháng trước; giảm 0,91% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,07% so với cùng tháng năm trước; bình quân 8 tháng giảm 0,27% so cùng kỳ năm trước.

#### 5.4. Hoạt động vận tải

Vận tải hành khách tháng 8/2022 ước đạt 500 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 113.157 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước giảm 2,53% về vận chuyển và giảm 2,72% về luân chuyển, tương ứng tăng 583,72% và tăng 753,82% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường biển ước đạt 45 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 1.307 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 2,30% và giảm 2,27% so với tháng trước và tăng tương ứng 284,44% và 278,58% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường bộ ước đạt 455 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 111.850 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 2,56% và giảm 2,73% so với tháng trước và tăng tương ứng 641,20% và 766,53% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với

tháng trước, vận tải hành khách giảm là do lượng hành khách đi du lịch chững lại, cộng với nhu cầu đi lại, dịch vụ cưới, hỏi giảm. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách tăng đột biến là do tháng cùng kỳ năm trước vận tải hành khách đi các tỉnh và xe taxi đều tạm dừng hoạt động do dịch Covid-19.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, vận tải hành khách ước đạt 3.037 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 722.521 nghìn lượt khách.km, tương ứng giảm 3,70% và giảm 2,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 31,44% và 32,42%; vận tải hành khách đường bộ giảm tương ứng 6,17% và 2,29%. Vận tải hành khách giảm so với cùng kỳ năm trước là do quý I năm 2022 tình hình dịch Covid-19 còn khá phức tạp nên nhu cầu đi lại thấp trong khi cùng kỳ năm trước chỉ ảnh hưởng nặng trong tháng 7 và 8, riêng vận tải hành khách đường biển tăng so với cùng kỳ do khách du lịch tăng cao trong khi năm ngoái ngành du lịch hầu như đóng băng.

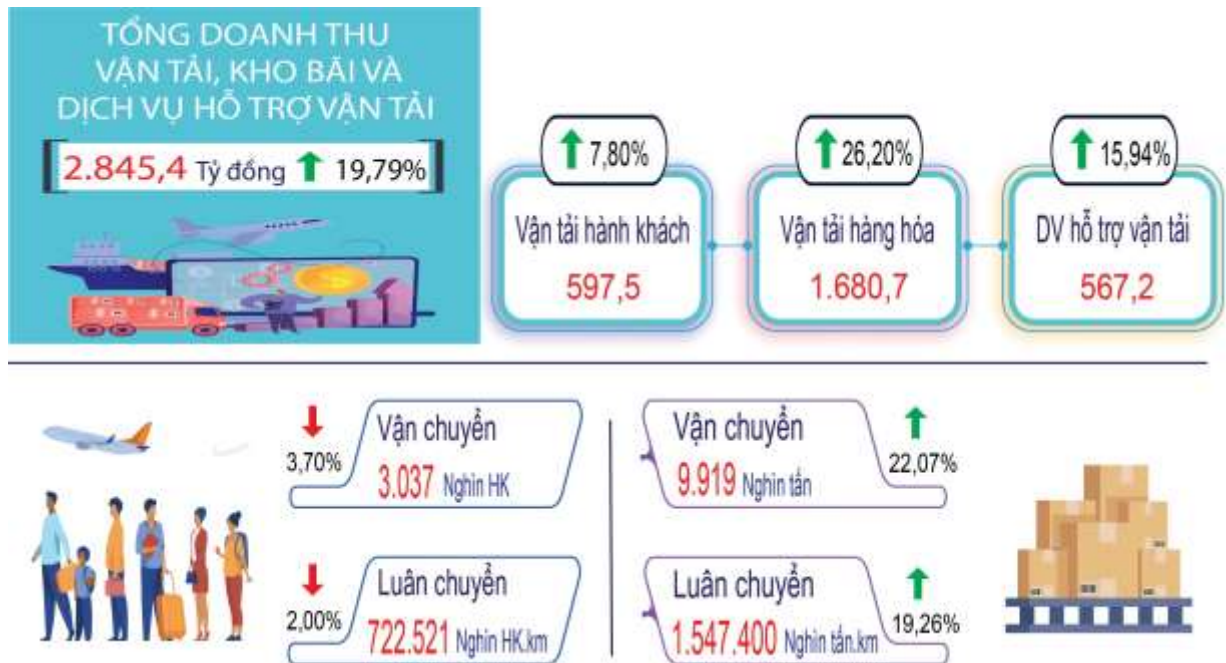
Vận tải hàng hóa tháng 8/2022 ước đạt 1.325 nghìn tấn với mức luân chuyển 207.840 nghìn tấn.km, giảm 2,82% về vận chuyển và giảm 2,50% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 101,81% và tăng 109,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 23 nghìn tấn với mức luân chuyển 604 nghìn tấn.km, giảm 6,32% về vận chuyển và giảm 6,37% về luân chuyển so với tháng trước, tương ứng tăng 173,58% và tăng 135,37% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.302 nghìn tấn với mức luân chuyển 207.236 nghìn tấn.km, giảm 2,76% về vận chuyển và giảm 2,49% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 100,87% và 108,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa giảm so với tháng trước là do tháng này nhu cầu hàng hoá xuất nhập khẩu, hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng đã chững lại so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 bùng phát trên diện rộng trong cả nước nên vận tải hàng hóa tuy không bị cấm hoạt động nhưng lái xe phải có giấy xét nghiệm âm tính mới được phép đi lại, cộng với nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước giảm do ảnh hưởng dịch.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, vận tải hàng hóa ước đạt 9.919 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.547.400 nghìn tấn.km, tăng 22,07% về vận chuyển và tăng 19,26% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 31,11% và 25,67%; vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 21,93% và 19,24%.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2022 ước đạt 398,7 tỷ đồng, giảm 2,49% so với tháng trước và tăng 139,58% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 95,5 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,59% và tăng 775,60%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 223,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 2,94% và tăng 96,02%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 79,6 tỷ đồng, tương ứng giảm 1,11% và tăng 92,03%.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.845,4 tỷ đồng, tăng 19,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 7,80%, doanh thu vận tải hàng hóa tăng 26,20%, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 15,94%. Vận tải hành khách 8 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ nhưng doanh thu vận tải hành khách 8 tháng tăng là do giá nhiên liệu tăng cao so với cùng kỳ nên giá vận chuyển hành khách năm nay tăng cao hơn so với năm trước.

**Hoạt động vận tải 8 tháng đầu năm 2022**  
(So với cùng kỳ năm trước)



**6. Một số tình hình xã hội**

**6.1. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

Ngành Y tế tiếp tục triển khai công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19; triển khai giám sát chặt chẽ công tác phòng chống dịch sốt xuất huyết, tổ chức tập huấn về phòng chống dịch sốt xuất huyết cho tuyến huyện và trạm y tế xã; công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được đẩy mạnh; công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được duy trì thường xuyên bằng nhiều hình thức. Trong tháng, số ca mắc sốt xuất huyết 194 ca, giảm 434 ca so với tháng trước, xét nghiệm 56 mẫu có 28 mẫu dương tính; không có tử vong; số ca mắc bệnh Tay - Chân - Miệng 86 ca, tăng 80 ca so với cùng kỳ năm 2021 (06 ca) Cúm 189 ca, Tiêu chảy 274 ca, Ly trực trùng 11 ca, Ly A míp 05 ca, Thủy đậu 05 ca, Bạch hầu 0.

Về tình hình phòng, chống dịch Covid-19: Trong tháng, số ca mắc mới Covid-19 là 953 ca (tăng: 88,88% so với tháng 7), Tử vong: 0 ca; hoàn thành điều trị: 699 ca. Lũy kế số ca mắc mới Covid-19 tại tỉnh từ ngày 01/01/2021 đến nay là 48.722 ca bệnh. Trong đó: Số ca khỏi bệnh: 48.307; số bệnh nhân tử vong: 135 người; Tổng số ca hiện đang điều trị 280 ca.

\* Phân tích số ca hiện đang điều trị (280 ca):

- + Tại nhà: 257 ca, tỷ lệ 91,8%;
- + Tại bệnh viện: 23 ca, tỷ lệ 8,2%;
- + Ca không triệu chứng và nhẹ: 270 ca, tỷ lệ 96,4%;
- + Ca triệu chứng vừa: 08 ca, tỷ lệ 2,9%;
- + Ca triệu chứng nặng: 02 ca, tỷ lệ 0,7%.

## **6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao**

\* *Lĩnh vực văn hoá:*

Thực hiện trung bày chuyên đề “*Tinh hoa di sản từ những con tàu cổ - Bảo vật quốc gia*” phục vụ Hội nghị Sơ kết diễn đàn liên kết phát triển du lịch giữa thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện hồ sơ di tích quốc gia đặc biệt Văn hóa Sa Huỳnh; hồ sơ di tích cấp quốc gia Đền thờ Trương Định.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh hướng dẫn các phòng ban, đơn vị, địa phương tổ chức hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị trọng tâm tháng 8 trên địa bàn tỉnh; Tuyên truyền Kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh, Liệt sỹ; Tuyên truyền cổ động trực quan Chương trình Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VII năm 2022; Tuyên truyền kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công; Tuyên truyền nhân dịp Đại hội đại biểu Đoàn Khối lần thứ I, nhiệm kỳ 2022-2027; Tuyên truyền cổ động trực quan Tiếng hát Sao Mai năm 2022; Tuyên truyền phục vụ Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2022-2027...

Tổ chức thành công Liên hoan Nghệ thuật Bài chòi tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; phối hợp VTV8 tổ chức Giải Sao Mai 2022 khu vực miền Trung - Tây Nguyên tại Nhà Văn hóa Lao động tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện 8 buổi biểu diễn chương trình văn nghệ tuyên truyền với chủ đề “*Chung tay bảo vệ rừng*” tại huyện Sơn Hà và Sơn Tây.

Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh đã tổ chức 03 Chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ cán bộ, chiến sĩ và Nhân dân nhân dịp Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh – Liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/2022) và Chương trình khai mạc Hội nghị sơ kết diễn đàn phát triển Du lịch giữa thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung năm 2022.

\* *Lĩnh vực thể thao:*

+ Công tác tổ chức Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VII-năm 2022: Xây dựng Kế hoạch tổ chức Lễ khai mạc Đại hội; chuẩn bị các điều kiện tổ chức Lễ khai mạc; tiếp tục tổ chức các môn thi đấu trong khuôn khổ Đại hội (Môn Bóng đá 11 người; Cầu lông; Võ Cổ truyền; Đẩy gậy; Kéo co; Boxing; Vovina; Bóng chuyền (*nam, nữ*)).



+ Phối hợp tổ chức giải Việt dã “Đường lên Suối chí” tỉnh Quảng Ngãi năm 2022; triển khai Kế hoạch phối hợp tổ chức Hội thi thể thao người cao tuổi và Giải bóng đá nữ công nhân viên chức lao động tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I năm 2022.

+ Tập huấn đội tuyển, trẻ và năng khiếu của tỉnh tham gia thi đấu tại các giải đấu quốc gia, giành được 36 huy chương (9 huy chương vàng, 10 huy chương bạc và 17 huy chương đồng).

### **6.3. Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình**

Trong tháng, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tập trung tuyên truyền, phản ánh các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, quốc phòng, an ninh quan trọng diễn ra trên địa bàn tỉnh.

Tuyên truyền việc triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; các nghị quyết của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, thứ 6, thứ 7 khóa XX; việc tổ chức thực hiện các nghị quyết của HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026.

Tiếp tục tuyên truyền thực hiện Kết luận số 01-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa XIII) về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW; tuyên truyền thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”...

Tuyên truyền việc triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số theo lộ trình của Chính phủ; công tác cải cách hành chính, nâng cao các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, mức độ hài lòng của người dân; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; thu hút đầu tư, khởi nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp trên địa bàn; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm. Tuyên truyền kỷ niệm 77 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2022) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2022).

Phản ánh tình hình thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. Phản ánh tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết, kế hoạch của HĐND và UBND tỉnh về hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022. Phản ánh công tác chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh...

### **6.4. Tình hình tai nạn giao thông**

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/7/2022 đến 14/8/2022), toàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ, chết 03 người, bị thương 09 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 26 triệu đồng. (So với tháng 8/2021: Giảm 08 vụ, giảm

04 người chết, giảm 06 người bị thương; so với tháng 7/2022: Giảm 02 vụ, giảm 04 người chết, tăng 01 người bị thương). Cụ thể:

- Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ: Xảy ra 09 vụ, chết 03 người, bị thương 09 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 26 triệu đồng. (So với tháng 8/2021: Giảm 08 vụ, giảm 04 người chết, giảm 06 người bị thương; so với tháng 7/2022: Giảm 01 vụ, giảm 03 người chết, tăng 01 người bị thương). Trong đó:

+ TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên: Xảy ra 03 vụ, chết 03 người, bị thương 02 người, thiệt hại tài sản khoảng 10 triệu đồng. (So với tháng 8/2021: Giảm 04 vụ, giảm 04 người chết, giảm 02 người bị thương; so với tháng 7/2022: Giảm 03 vụ, giảm 03 người chết, giảm 01 người bị thương).

+ Va chạm giao thông: Xảy ra 06 vụ, bị thương 07 người, thiệt hại tài sản khoảng 16 triệu đồng. (So với tháng 8/2021: Giảm 04 vụ, giảm 04 người bị thương; so với tháng 7/2022: Tăng 02 vụ, tăng 02 người bị thương).

- TNGT đường sắt: Không xảy ra (So với tháng 8/2021: Không tăng, không giảm; so với tháng 7/2022: Giảm 01 vụ, giảm 01 người chết).

- TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (So với tháng 8/2021 và tháng 7/2022: Không tăng, không giảm).

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 114 vụ TNGT (giảm 13 vụ), chết 90 người (tăng 17 người), bị thương 68 người (giảm 38 người) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: TNGT đường bộ: Xảy ra 111 vụ (giảm 11 vụ), chết 87 người (tăng 18 người), bị thương 68 người (giảm 38 người) so với cùng kỳ năm 2021; TNGT đường sắt: Xảy ra 03 vụ (giảm 02 vụ), chết 03 người (giảm 01 người), không có người bị thương (giảm 03 người); TNGT đường thủy nội địa: Không xảy ra (Không tăng không giảm so với cùng kỳ năm 2021).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê Quảng Ngãi kính báo cáo./.

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu  
đến ngày 15/8/2022 (Nghìn ha)

Lúa **35,2** ↑ 3,7%    Ngô **4,6** ↑ 2,1%



Lạc

↓ 8,6%  
**1,6**

Rau đậu các loại

↓ 3,3%  
**6,0**

Số lượng đàn gia súc, gia cầm  
thời điểm 31/8/2022 (Nghìn con)

Đàn trâu

**67,7** ↓ 1,4%



Đàn bò

**284,0** ↓ 0,1%



Đàn lợn

**383,4** ↑ 2,8%



Đàn gia cầm

**5.751,2** ↑ 0,5%

## LÂM NGHIỆP

**9,9** Nghìn ha ↑ 5,8%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

Sản lượng gỗ khai thác



↑ 4,9%

**1.335,0** Nghìn m<sup>3</sup>

## THỦY SẢN

Sản lượng thủy sản

**209,97** Nghìn tấn ↑ 1,2%



Sản lượng nuôi trồng

**5,35** Nghìn tấn

↓ 3,2%



Sản lượng khai thác

**204,62** Nghìn tấn

↑ 1,3%

# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

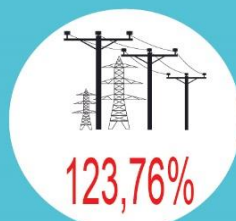
TOÀN NGÀNH 106,87%



Khai khoáng



Công nghiệp chế biến, chế tạo



Sản xuất và phân phối điện



Cung cấp nước, và xử lý rác thải

## SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



↑ 3,04%

Sản phẩm lọc hóa dầu

4.585,0 Nghìn tấn



↑ 4,43%

Thủy sản chế biến

7,5 Nghìn tấn



↓ 9,49%

Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng

22.1 Nghìn tấn



↓ 7,68%

Sữa các loại  
(Trên địa bàn tỉnh)

48.758 Nghìn lít



↑ 4,45%

Sắt, thép

3.733,9 Nghìn tấn



↑ 33,71%

Bia

153.919 Nghìn lít

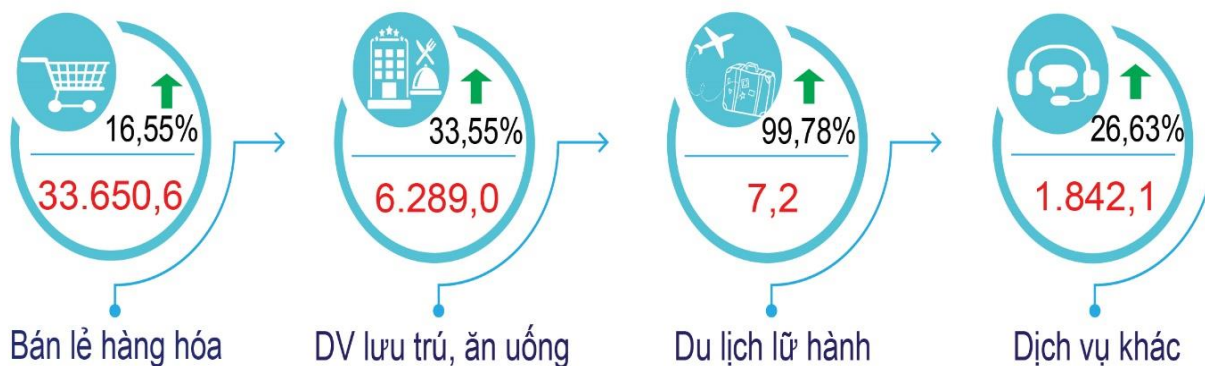
# THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

**41.788,9** Tỷ đồng **↑ 19,26%**



# VỐN ĐẦU TƯ



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

**↑ 25,97%**

**3.430,5** Tỷ đồng



79,2%

Vốn NSNN cấp Tỉnh

**2.717,3** **↑ 27,67%**

Vốn NSNN cấp Huyện

**688,0** **↑ 20,50%**

20,1%

0,7%

Vốn NSNN cấp Xã

**25,2** **↑ 4,89%**

# CHỈ SỐ GIÁ

8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



99,77%

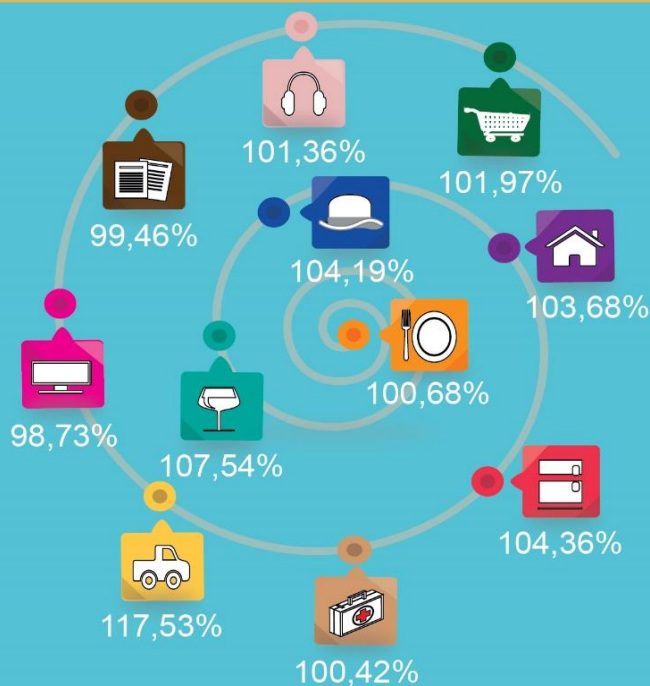
Tháng 8/2022  
so với tháng 7/2022

103,38%

Tháng 8/2022  
so với tháng 8/2021

103,10%

Bình quân  
8 tháng so với cùng kỳ



- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
- Đồ uống và thuốc lá
- May mặc, mũ nón, giày dép
- Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng
- Thiết bị và đồ dùng gia đình
- Thuốc và dịch vụ y tế
- Giáo dục
- Văn hóa, giải trí và du lịch
- Hàng hóa và dịch vụ khác
- Giao thông
- Bưu chính, viễn thông

## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



117,64%

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



99,73%

# VẬN TẢI



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

## TỔNG DOANH THU VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI

↑ 19,79%

2.845,4 Tỷ đồng



↑ 7,80%

Vận tải hành khách

597,5

↑ 26,20%

Vận tải hàng hóa

1.680,7

↑ 15,94%

DV hỗ trợ vận tải

567,2

### VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển

3.037 Nghìn HK

↓ 3,70%



Luân chuyển

722.521 Nghìn HK.km

↓ 2,00%

### VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển

9.919 Nghìn tấn

↑ 22,07%



Luân chuyển

1.547.400 Nghìn tấn.km

↑ 19,26%

# TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ

↑ 25,47%

**532**

Doanh nghiệp đăng ký mới



↑ 27,15%

Vốn đăng ký

**3.216,7** Tỷ đồng



↑ 14,09%

**251**

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



↓ 55,45%

**98**

Doanh nghiệp giải thể



↑ 31,58%

**400**

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



# TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



**23** Vụ cháy, nổ

**01** Người chết

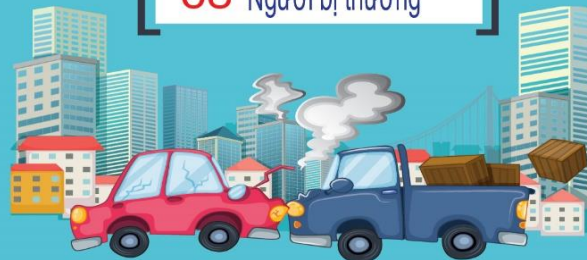
Thiệt hại tài sản **7.797** Triệu đồng

## TAI NẠN GIAO THÔNG

**114** Vụ tai nạn giao thông

**90** Người chết

**68** Người bị thương





## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2022

*Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa hè thu	33.949,5	35.202,7	103,7
Lúa mùa	887,4	890,0	100,3
<b>Các loại cây khác vụ hè thu</b>			
Ngô	4.474,6	4.570,0	102,1
Khoai lang	28,9	36,5	126,3
Lạc	1.767,5	1.615,0	91,4
Rau các loại	4.893,7	4.950,7	101,2
Đậu các loại	1.344,7	1.082,0	80,5

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2022

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>104,34</b>	<b>104,40</b>	<b>127,86</b>	<b>106,87</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>110,55</b>	<b>83,67</b>	<b>106,46</b>	<b>109,96</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	110,55	83,67	106,46	109,96
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>104,07</b>	<b>104,95</b>	<b>128,14</b>	<b>106,66</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,02	108,78	82,15	104,80
Sản xuất đồ uống	125,59	74,65	247,45	133,58
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	108,29	97,90	99,52	107,06
Sản xuất trang phục	127,52	128,11	189,44	135,76
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	123,05	89,52	87,13	118,16
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	60,01	104,65	95,56	63,81
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	102,30	99,56	133,57	105,45
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,53	105,23	95,57	86,68
Sản xuất kim loại	113,48	98,15	87,45	109,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	57,43	161,89	62,09	58,08
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	14,22	0,00	61,95	18,51
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầ	105,05	127,83	138,11	108,66
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	161,63	73,43	438,66	177,09
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	234,47	100,85	172,79	223,58
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>125,08</b>	<b>68,57</b>	<b>111,45</b>	<b>123,76</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>108,71</b>	<b>101,81</b>	<b>101,32</b>	<b>107,70</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,12	102,90	95,03	102,85
Thoát nước và xử lý nước thải	85,38	100,24	58,42	80,84
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	122,81	101,11	134,47	124,19
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>1- Đá khai thác</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>139,850</b>	<b>138,800</b>	<b>1.009,232</b>	<b>102,26</b>	<b>103,66</b>
- Trung ương	"	12,450	12,220	90,422	98,31	102,45
- Địa phương	"	127,400	126,580	918,810	102,65	103,78
<b>2- Thủy sản chế biến</b>	<b>Tấn</b>	<b>987</b>	<b>980</b>	<b>7.526</b>	<b>100,51</b>	<b>104,43</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	987	980	7.526	100,51	104,43
<b>3- Sữa các loại</b>	<b>1000 lít</b>	<b>26.592</b>	<b>27.561</b>	<b>185.897</b>	<b>90,32</b>	<b>101,99</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	26.592	27.561	185.897	90,32	101,99
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		6.834	6.906	48.758	74,98	92,32
<b>4- Tinh bột mì</b>	<b>Tấn</b>	<b>4.040</b>	<b>3.200</b>	<b>167.098</b>	<b>20,59</b>	<b>92,02</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.040	3.200	167.098	20,59	92,02
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	-	-	24.519	-	117,41
<b>5- Bánh kẹo các loại</b>	<b>Tấn</b>	<b>887</b>	<b>980</b>	<b>7.515</b>	<b>129,12</b>	<b>107,48</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	887	980	7.515	129,12	107,48
<b>6- Bia</b>	<b>1000 lít</b>	<b>25.064</b>	<b>18.790</b>	<b>153.919</b>	<b>256,34</b>	<b>133,71</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	25.064	18.790	153.919	256,34	133,71
<b>7- N. khoáng &amp; nước TK</b>	<b>1000 lít</b>	<b>9.446</b>	<b>9.500</b>	<b>70.965</b>	<b>108,09</b>	<b>110,70</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.446	9.500	70.965	108,09	110,70
<b>8- Nước ngọt</b>	<b>1000 lít</b>	<b>3.100</b>	<b>3.000</b>	<b>22.963</b>	<b>127,28</b>	<b>110,93</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.100	3.000	22.963	127,28	110,93
<b>9- Sợi</b>	<b>Tấn</b>	<b>4.409</b>	<b>4.576</b>	<b>32.513</b>	<b>112,52</b>	<b>97,96</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	4.409	4.576	32.513	112,52	97,96
<b>10 - Quần áo may sẵn</b>	<b>1000 cái</b>	<b>1.287</b>	<b>1.490</b>	<b>9.008</b>	<b>182,60</b>	<b>110,87</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.287	1.490	9.008	182,60	110,87
<b>11- Giày da</b>	<b>1000 đôi</b>	<b>1.202</b>	<b>1.076</b>	<b>10.734</b>	<b>87,13</b>	<b>118,16</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.202	1.076	10.734	87,13	118,16
<b>12- Dăm gỗ N. liệu giấy</b>	<b>Tấn</b>	<b>84.796</b>	<b>88.741</b>	<b>553.696</b>	<b>95,56</b>	<b>66,72</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	84.796	88.741	553.696	95,56	66,72

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>13- Sản phẩm lọc hoá dầu</b>	<b>Tấn</b>	<b>577.981</b>	<b>575.513</b>	<b>4.584.966</b>	<b>128,92</b>	<b>103,04</b>
- Trung ương	"	577.981	575.513	4.584.966	128,92	103,04
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>292.237</i>	<i>295.577</i>	<i>2.258.758</i>	<i>139,00</i>	<i>114,63</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>237.371</i>	<i>226.642</i>	<i>1.881.537</i>	<i>130,19</i>	<i>101,03</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>14- Phân bón</b>	<b>Tấn</b>	<b>2.297</b>	<b>2.620</b>	<b>19.999</b>	<b>100,00</b>	<b>101,39</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.297	2.620	19.999	100,00	101,39
<b>15- Gạch xây</b>	<b>1000 viên</b>	<b>36.274</b>	<b>38.672</b>	<b>277.309</b>	<b>101,14</b>	<b>104,03</b>
- Trung ương	"	9.450	10.520	71.362	123,33	125,65
- Địa phương	"	26.824	28.152	205.947	94,77	98,17
<b>xây dựng</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.780</b>	<b>2.000</b>	<b>22.079</b>	<b>77,73</b>	<b>90,51</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.780	2.000	22.079	77,73	90,51
<b>17- Sắt, thép</b>	<b>Tấn</b>	<b>428.450</b>	<b>460.000</b>	<b>3.733.924</b>	<b>89,94</b>	<b>104,45</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	428.450	460.000	3.733.924	89,94	104,45
<b>18- Tai nghe</b>	<b>1000 cái</b>	<b>-</b>	<b>50</b>	<b>168</b>	<b>60,98</b>	<b>22,05</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	50	168	60,98	22,05
<b>19- Cuộn cảm</b>	<b>1000 cái</b>	<b>9.146</b>	<b>8.781</b>	<b>86.468</b>	<b>60,79</b>	<b>91,99</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.146	8.781	86.468	60,79	91,99
<b>20- Điện sản xuất</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>53,880</b>	<b>30,000</b>	<b>434,660</b>	<b>132,68</b>	<b>136,60</b>
- Trung ương	"	53,880	30,000	434,660	132,68	136,60
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>21- Điện thương phẩm</b>	<b>Triệu kwh</b>	<b>195,250</b>	<b>196,170</b>	<b>1.465,240</b>	<b>80,13</b>	<b>96,56</b>
- Trung ương	"	195,250	196,170	1.465,240	80,13	96,56
- Địa phương	"	-	-	-	-	-
<b>22- Nước máy</b>	<b>1000 m<sup>3</sup></b>	<b>1.359</b>	<b>1.398</b>	<b>10.813</b>	<b>94,97</b>	<b>103,64</b>
- Trung ương	"	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.359	1.398	10.813	94,97	103,64

#### 4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Tháng 8 năm 2022

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 8 năm 2022	Dự tính tháng 8 năm 2022	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ năm trước	Dự tính tháng 8 năm 2022	Dự tính tháng 8 năm 2022
		so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước	với cùng kỳ 2021	so với tháng trước	so với cùng kỳ năm trước
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>C</b>	<b>130,72</b>	<b>153,57</b>	<b>110,29</b>	<b>97,28</b>	<b>55,34</b>
<b>Sản xuất chế biến thực phẩm</b>	<b>10</b>	110,31	93,07	98,33	104,16	27,09
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	114,33	101,51	108,19	121,02	10,63
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	323,12	65,19	114,10	64,05	256,24
Tôm đông lạnh	10202251	111,46	105,89	111,81	128,30	10,63
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	22,34	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	124,74	88,01	87,01	100,00	62,51
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	124,74	88,01	87,01	100,00	62,51
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	6,58	-	123,76	62,93	49,38
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	6,58	-	123,76	62,93	49,38
Sản xuất đường	1072	-	-	-	-	-
Đường RS	10720122	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất đồ uống</b>	<b>11</b>	72,31	177,57	143,51	100,00	26,97
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	72,31	177,57	143,51	100,00	26,97
Bia đóng chai	11030103	89,83	97,74	94,41	100,00	84,00
Bia đóng lon	11030104	68,80	225,70	163,51	100,00	23,45
<b>Dệt</b>	<b>13</b>	98,25	79,49	91,93	108,87	159,62
Sản xuất sợi	1311	98,25	79,49	91,93	108,87	159,62
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	98,25	79,49	91,93	108,87	159,62
<b>Sản xuất trang phục</b>	<b>14</b>	126,62	204,95	137,72	105,45	59,28
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	126,62	204,95	137,72	105,45	59,28
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	127,65	245,15	137,90	100,41	70,88
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	122,19	117,93	137,14	210,29	22,55
<b>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện</b>	<b>16</b>	105,17	69,68	62,37	102,54	46,92
Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	105,17	69,68	62,37	102,54	46,92
Vỏ bào, dăm gỗ	16101230	105,17	69,68	62,37	102,54	46,92
<b>Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế</b>	<b>19</b>	138,78	214,56	114,42	98,88	63,70
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	138,78	214,56	114,42	98,88	63,70
Xăng động cơ	19200211	142,85	292,51	123,51	102,34	53,19
Dầu nhiên liệu	19200225	133,65	157,84	104,62	95,17	82,58
<b>Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất</b>	<b>20</b>	175,63	152,93	97,59	64,09	40,53
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	175,63	152,93	97,59	64,09	40,53

Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho		
	Dự tính tháng 8 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 8 năm 2022 cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2022 so với cùng kỳ 2021	Dự tính tháng 8 năm 2022 so với tháng trước	Dự tính tháng 8 năm 2022 cùng kỳ năm trước	
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, polyalyl este và polyste khác, dạng nguyên sinh	20131021	175,63	152,93	97,59	64,09	40,53
<b>Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</b>	<b>23</b>	<b>90,52</b>	<b>69,61</b>	<b>78,75</b>	<b>115,63</b>	<b>9,43</b>
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	73,05	66,26	87,98	162,39	22,65
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	73,05	66,26	87,98	162,39	22,65
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	98,49	70,82	75,45	103,73	7,65
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	100,36	67,03	86,96	100,00	247,56
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	85,68	49,99	43,93	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khô và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	108,35	144,44	90,56	111,54	2,72
<b>Sản xuất kim loại</b>	<b>24</b>	<b>126,79</b>	<b>106,37</b>	<b>109,42</b>	<b>93,62</b>	<b>56,50</b>
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	126,79	106,37	109,42	93,62	56,50
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	54,82	29,78	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	146,75	103,00	105,21	103,80	283,20
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều/trắng	24100610	89,88	160,19	164,33	85,95	32,71
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
<b>Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)</b>	<b>25</b>	<b>129,03</b>	<b>74,33</b>	<b>70,96</b>	<b>83,81</b>	<b>45,15</b>
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	129,03	74,33	70,96	83,81	45,15
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	129,03	74,33	70,96	83,81	45,15
<b>Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học</b>	<b>26</b>	<b>-</b>	<b>229,42</b>	<b>36,24</b>	<b>29,34</b>	<b>0,56</b>
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	229,42	36,24	29,34	0,56
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	229,42	36,24	29,34	0,56

## 5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý Tháng 8 năm 2022

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>561.070</b>	<b>571.558</b>	<b>3.430.548</b>	<b>59,5</b>	<b>126,0</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>446.848</b>	<b>457.069</b>	<b>2.717.338</b>	<b>59,2</b>	<b>127,7</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	359.772	369.595	2.163.265	58,6	137,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>227.125</i>	<i>230.158</i>	<i>1.307.709</i>	<i>58,4</i>	<i>165,1</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.650	73.974	460.688	61,5	112,5
Vốn nước ngoài (ODA)	3.838	3.895	32.734	67,7	37,8
Xổ số kiến thiết	9.213	9.228	58.103	61,2	96,6
Vốn khác	375	377	2.548	62,6	101,9
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>110.772</b>	<b>111.029</b>	<b>687.961</b>	<b>60,7</b>	<b>120,5</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	100.402	100.607	621.528	60,7	122,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>69.775</i>	<i>70.970</i>	<i>434.094</i>	<i>60,3</i>	<i>126,2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.370	10.422	66.433	61,3	104,4
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>3.450</b>	<b>3.460</b>	<b>25.249</b>	<b>64,4</b>	<b>104,9</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	2.670	2.675	19.174	64,0	104,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.420</i>	<i>1.422</i>	<i>8.991</i>	<i>61,2</i>	<i>104,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	780	785	6.075	66,0	107,5
Vốn khác	-	-	-	-	-



## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với c/kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.276.471</b>	<b>4.261.559</b>	<b>33.650.631</b>	<b>130,67</b>	<b>116,55</b>
Lương thực, thực phẩm	1.955.815	1.941.815	15.830.496	119,81	111,69
Hàng may mặc	243.422	247.955	1.890.348	151,83	118,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	412.215	413.869	3.200.725	125,09	109,12
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.699	32.633	231.060	126,20	108,37
Gỗ và vật liệu xây dựng	331.550	332.763	2.561.767	113,96	109,85
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	32.977	32.569	250.039	137,77	111,48
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con, kể cả phụ tùng)	185.830	187.730	1.423.853	143,02	107,31
Xăng, dầu các loại	755.954	741.986	5.705.928	172,13	143,86
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	26.312	25.947	206.274	127,00	126,81
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	183.065	184.254	1.414.159	143,29	130,64
Hàng hóa khác	63.065	63.839	506.964	117,33	108,53
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55.567	56.200	429.018	143,45	110,54

**7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 8 năm 2022**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với c/kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>873.468</b>	<b>877.353</b>	<b>6.289.038</b>	<b>430,12</b>	<b>133,55</b>
Dịch vụ lưu trú	28.128	28.607	184.805	573,07	147,04
Dịch vụ ăn uống	845.340	848.746	6.104.233	426,54	133,18
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.625</b>	<b>1.706</b>	<b>7.150</b>	<b>-</b>	<b>199,78</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>249.106</b>	<b>249.814</b>	<b>1.842.149</b>	<b>222,52</b>	<b>126,63</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

### Tháng 8 năm 2022

	Chi số giá tháng báo cáo so với:				Chi số giá bình quân
	Kỳ gốc	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	8 tháng đầu năm
	2019	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,00</b>	<b>103,38</b>	<b>102,52</b>	<b>99,77</b>	<b>103,10</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,33	102,46	101,18	100,19	100,68
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,31	96,28	96,17	99,98	95,05
Thực phẩm	111,20	100,96	99,46	100,32	99,29
Ăn uống ngoài gia đình	119,35	107,22	106,04	100,00	105,05
Đồ uống và thuốc lá	113,33	108,19	105,02	100,09	107,54
May mặc, mũ nón và giày dép	109,73	105,38	103,13	100,14	104,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,69	102,86	102,54	101,16	103,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,54	104,62	102,48	100,09	104,36
Thuốc và dịch vụ y tế	104,48	100,46	100,29	99,98	100,42
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>103,39</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	111,88	108,38	104,38	93,53	117,53
Bưu chính viễn thông	96,26	99,39	100,04	99,98	98,73
Giáo dục	111,47	103,36	110,36	101,25	99,46
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>111,94</i>	<i>103,24</i>	<i>111,08</i>	<i>101,39</i>	<i>99,03</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,26	102,27	101,44	100,24	101,36
Hàng hóa và dịch vụ khác	104,14	103,10	102,60	100,03	101,97
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>161,87</b>	<b>113,40</b>	<b>106,25</b>	<b>95,44</b>	<b>117,64</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>97,99</b>	<b>98,93</b>	<b>99,09</b>	<b>96,95</b>	<b>99,73</b>

## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2022

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>398.754</b>	<b>2.845.386</b>	<b>97,51</b>	<b>239,58</b>	<b>119,79</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	95.544	597.528	97,41	875,60	107,80
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	8.947	48.647	97,72	496,20	155,29
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	86.597	548.881	97,38	950,70	104,95
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	223.618	1.680.691	97,06	196,02	126,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.606	24.333	93,76	281,38	133,34
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	220.012	1.656.358	97,12	195,05	126,10
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	79.592	567.167	98,89	192,03	115,94

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 8 năm 2022

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>500</b>	<b>3.037</b>	<b>97,47</b>	<b>683,72</b>	<b>96,30</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	45	273	97,70	384,44	131,44
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	455	2.764	97,44	741,20	93,83
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>113.157</b>	<b>722.521</b>	<b>97,28</b>	<b>853,82</b>	<b>98,00</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.307	7.923	97,73	378,58	132,42
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	111.850	714.598	97,27	866,53	97,71
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.325</b>	<b>9.919</b>	<b>97,18</b>	<b>201,81</b>	<b>122,07</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	23	157	93,68	273,58	131,11
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.302	9.762	97,24	200,87	121,93
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>207.840</b>	<b>1.547.400</b>	<b>97,50</b>	<b>209,01</b>	<b>119,26</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	604	4.521	93,63	235,37	125,67
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	207.236	1.542.879	97,51	208,94	119,24
Hàng không	-	-	-	-	-

## 11. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2022

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	<b>9</b>	<b>114</b>	<b>81,82</b>	<b>52,94</b>	<b>89,76</b>
Đường bộ	9	111	90,00	52,94	90,98
Đường sắt	-	3	-	-	60,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	<b>3</b>	<b>90</b>	<b>42,86</b>	<b>42,86</b>	<b>123,29</b>
Đường bộ	3	87	50,00	42,86	126,09
Đường sắt	-	3	-	-	75,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	<b>9</b>	<b>68</b>	<b>112,50</b>	<b>60,00</b>	<b>64,15</b>
Đường bộ	9	68	112,50	60,00	66,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	8	23	200,00	160,00	82,14
Số người chết (Người)	-	1	-	-	25,00
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	300	7.797	600,00	211,27	63,86